

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh cải bắp nấu thịt lợn.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,80		250,00	20.000	1.076.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,35		0,00	57.000	190.950		0
3	Hạt nêm	kg	1,15		0,00	52.000	59.800		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,20		0,00	19.000	22.800		0
6	Hành củ tãi.	kg	0,70		0,00	32.000	22.400		0
7	Bún khô HH	kg	9,30		0,00	30.000	279.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		24,20		18.000		435.600	
14	Cây đồng sống	kg		2,90		150.000		435.000	
15	Đậu phụ	kg		5,00		24.000		120.000	
16	Đậu cô ve	kg		13,60		19.000		258.400	
17	Hành tây	kg		0,90		13.000		11.700	
18	Cà chua	kg		0,80		19.000		15.200	
19	Giá đỗ	kg		2,70		15.000		40.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Rau cải bắp	kg		3,80		10.000		38.000	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg		17,00		126.000		2.142.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		3,80		235.000		893.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg		21,65		138.000		2.987.700	
24	Mỡ lợn sống	kg		1,70		70.000		119.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.883.750</b>	<b>7.549.100</b>	<b>5.000.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

<b>Tổng số xuất ăn:</b>	<b>618</b>	(- NT bé	<b>36</b>	- NT lớn:	<b>119</b>	<b>MG:</b>	<b>463</b>
Số dư đầu ngày							-1.250 đ
Định mức chi một suất ăn:							18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày:							11.431.750 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày:							11.432.850 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn:							18.500 đ
Số dư cuối ngày:							-1.100 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày:							12.549.100 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Chinh

Dương Thị Thuý Chinh

Mỏ

Vũ Thị Mỏ

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**  
**VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**  
Thứ ba, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh cải bắp nấu thịt lợn.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,90	4,90	12,00	70,0	20.000	338.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
6	Hành củ tái.	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Bún khô HH	kg	2,80	0,00	2,80	0,0	30.000	84.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,60	2,20	5,40		18.000	136.800	
14	Cây đồng sống	kg	1,00	0,30	0,70		150.000	150.000	
15	Đậu phụ	kg	1,70	0,60	1,10		24.000	40.800	
16	Đậu cô ve	kg	4,10	0,00	4,10		19.000	77.900	
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
18	Cà chua	kg	0,20	0,10	0,10		19.000	3.800	
19	Giá đỗ	kg	0,80	0,00	0,80		15.000	12.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Rau cải bắp	kg	1,40	1,40	0,00		10.000	14.000	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	5,10	0,00	5,10		126.000	642.600	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,30	1,10	0,20		235.000	305.500	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	6,90	2,20	4,70		138.000	952.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,40	0,30		70.000	49.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.607.350</b>	<b>1.400.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 195 (- NT bé: 11 . NT lớn: 46 - MG: 138 )  
 Số dư đầu ngày 50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.607.550 đ  
 Số tiền đã chi: 3.607.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Hương*

*Nhi*

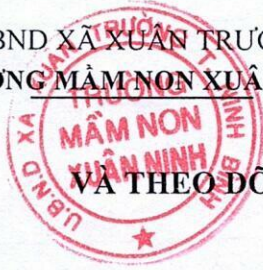
*Tuyết*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ ba, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Bún khô thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh cải bắp nấu thịt lợn.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,80	1,70	6,10	40,0	20.000	156.000	800.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,10	0,40	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tãi.	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	0,0	30.000	42.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,50	0,80	2,70		18.000	63.000	
14	Cây đồng sống	kg	0,40	0,10	0,30		150.000	60.000	
15	Đậu phụ	kg	0,70	0,20	0,50		24.000	16.800	
16	Đậu cô ve	kg	2,00	0,00	2,00		19.000	38.000	
17	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		13.000	1.300	
18	Cà chua	kg	0,15	0,05	0,10		19.000	2.850	
19	Giá đỗ	kg	0,40	0,00	0,40		15.000	6.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Rau cải bắp	kg	0,50	0,50	0,00		10.000	5.000	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,55	0,00	2,55		126.000	321.300	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,50	0,40	0,10		235.000	117.500	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	3,20	0,80	2,40		138.000	441.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.665.100</b>	<b>800.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

Tổng số xuất ăn: 90 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 70 )  
Số dư đầu ngày 700 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.665.700 đ  
Số tiền đã chi: 1.665.100 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ  
Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh cải bắp nấu thịt lợn.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,70	3,30	11,40	250,0	20.000	294.000	#####
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,95	0,25	0,70	0,0	57.000	54.150	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái.	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	32.000	8.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	30.000	78.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,20	0,40	1,80	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,60	1,50	5,10		18.000	118.800	
14	Cây đồng sống	kg	0,70	0,10	0,60		150.000	105.000	
15	Đậu phụ	kg	1,20	0,40	0,80		24.000	28.800	
16	Đậu cô ve	kg	3,80	0,00	3,80		19.000	72.200	
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	
18	Cà chua	kg	0,25	0,05	0,20		19.000	4.750	
19	Giá đỗ	kg	0,80	0,00	0,80		15.000	12.000	


STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Rau cải bắp	kg	0,90	0,90	0,00		10.000	9.000	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,75	0,00	4,75		126.000	598.500	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,00	0,80	0,20		235.000	235.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	5,75	1,40	4,35		138.000	793.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.090.500</b>	<b>5.000.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ**

**Tổng số xuất ăn:** 167 (- NT bé: 8 . NT lớn: 29 - MG: 130 )  
Số dư đầu ngày -1.650 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.087.850 đ  
Số tiền đã chi: 3.090.500 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.506 đ  
Số dư cuối ngày: -2.650 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 02 năm 2026  
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Thị Huyền**

**NGƯỜI NHẬN (1)**  
  
**Trần Thị Huệ**

**NGƯỜI NHẬN (2)**  
  
**Nguyễn Thị Trinh**

**NGƯỜI LẬP, GIAO**  
  
**Đỗ Thị Tuyết**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 03 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cây.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh bí xanh nấu cây; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh cải bắp nấu thịt lợn.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,40	3,50	10,90	60,0	20.000	288.000	1.200.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái.	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	0,0	30.000	75.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,50	1,60	4,90		18.000	117.000	
14	Cây đồng sống	kg	0,80	0,20	0,60		150.000	120.000	
15	Đậu phụ	kg	1,40	0,40	1,00		24.000	33.600	
16	Đậu cô ve	kg	3,70	0,00	3,70		19.000	70.300	
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		13.000	2.600	
18	Cà chua	kg	0,20	0,10	0,10		19.000	3.800	
19	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Rau cải bắp	kg	1,00	1,00	0,00		10.000	10.000	
21	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,60	0,00	4,60		126.000	579.600	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg	1,00	0,80	0,20		235.000	235.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	5,80	1,60	4,20		138.000	800.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		70.000	35.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.069.900</b>	<b>1.200.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

Tổng số xuất ăn: 166 · NT bé: 12 · NT lớn: 29 - MG: 125 )  
Số dư đầu ngày -350 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.070.650 đ  
Số tiền đã chi: 3.069.900 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.493 đ  
Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 03 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết